	Mã số: 306
	Ngày nhận: 27/08/2016 Ngày gửi phản biện lần 1: 13/9/2016 Ngày gửi phản biện lần 2: 26/9/2016
	Ngày hoàn thành biên tập: 26/9/2016
	Ngày duyệt đăng: 28/9/2016

NGƯỜI THỨ BA TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015

Nguyễn Thị Quỳnh Yến[1]
Ngô Quốc Chiến[2]

Tóm tắt: *Bài viết khảo sát các quy định của BLDS 2015 liên quan đến người thứ ba và tập trung phân tích hai chế định quan trọng nhất liên quan đến người thứ ba, đó là "bảo vệ người thứ ba ngay tình" và "hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba".*
Từ khóa: *bảo vệ người thứ ba ngay tình, hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba, người thứ ba, người thứ ba ngay tình.*
Abstract: *This paper examines some provisions of the 2015 Civil Code related to a third party and focuses on analyzing the two most important rules related tothird parties, which is "Protecting bona fide third parties" and " Contracts for the benefit of a third party ".*
Keywords: *protecting third parties in good faith, contract for benefit of a third party, third party, third party in good faith.*

Đặt vấn đề

Bộ luật dân sự (BLDS) 2005 cũng như BLDS 2015 sử dụng khái niệm "người thứ ba" trong nhiều quy định khác nhau, nhưng không định nghĩa thế nào là "người thứ ba". Không phải là một bên trong quan hệ dân sự, người thứ ba được hiểu là người không thể hiện ý chí tham gia thành lập giao dịch[3]. Xét theo nghĩa đó, có một số giao dịch có sự

[1] ThS Trường Đại học Ngoại thương
[2] TS Trường Đại học Ngoại thương
[3] Xem : DO Van Dai et NGO Quoc Chien, *Tiers et Contrat en droit vietnamien*, Hội thảo Les Journées Panaméennes « Les Tiers », Hiệp hội Henri Capitant những người bạn của văn hóa pháp luật Pháp, tháng 5/2015.

tham gia của ba bên, nhưng bên thứ ba không được coi là người thứ ba, chẳng hạn trong các quan hệ thế nghĩa vụ, vì bên thứ ba đã thể hiện ý chí tham gia và trở thành một bên trong quan hệ[4]…

Khảo sát BLDS 2005 và 2015 chúng tôi thấy có ba loại "người thứ ba". Loại thứ nhất là những người không trực tiếp tham gia giao dịch dân sự nhưng can thiệp hoặc có ảnh hưởng tới quá trình hình thành giao dịch. Đó là người thứ ba và giao dịch có điều kiện và người thứ ba thực hiện hành vi lừa dối hoặc đe dọa một bên trong hợp đồng. Loại thứ hai là những người không có bất kỳ mối quan hệ nào với giao dịch dân sự nhưng lại bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện giao dịch đó. Đó là người thứ ba có quyền bị người có nghĩa vụ trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với mình (Điều 124 BLDS 2015[5]), người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu (Điều 133 BLDS 2015[6]) và người thứ ba trong các giao dịch bảo đảm (các điều 292 và tiếp theo BLDS 2015[7]). Loại thứ ba là những người không ký kết hợp đồng nhưng lại được hưởng lợi từ hợp đồng (Điều 415 đến 417 BLDS 2015[8]). Mặc dù BLDS 2015 đã sửa đổi khá nhiều nội dung liên quan đến người thứ ba trong các chế định khác nhau, nhưng các sửa đổi này liệu đã thực sự phù hợp? Các quy định mới phải chăng đã phản ánh tốt hơn thực tiễn và giúp cho các quan hệ dân sự có liên quan tới, hoặc có sự tham gia của người thứ ba được thuận lợi hơn?

Tóm tắt tình hình nghiên cứu

Các báo cáo giải trình và các tranh luận tại các phiên làm việc của Quốc hội chưa đủ để trả lời các câu hỏi nêu trong phần Đặt vấn đề ở trên. Hiện nay các giáo trình, các sách chuyên khảo tại Việt Nam chưa cập nhật các thông tin mới này. Theo tìm hiểu của nhóm tác giả, chưa có bài viết nào đăng trên các tạp chuyên ngành luật học ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài nghiên cứu người thứ ba trong toàn bộ các quan hệ dân sự. Một số công trình đã công bố, thì hoặc là phân tích các quy định của BLDS 2005 (Kiều Thị Thùy Linh (2014), *Hợp đồng dịch vụ vì lợi ích của người thứ ba*, tạp chí Dân chủ & Pháp luật, số tháng 4 năm 2014) nên có tính tham khảo thấp, thậm chí không còn ý nghĩa thực tiễn, hoặc chỉ nghiên cứu một chế định cụ thể, như bảo vệ người thứ ba ngay tình (Trần

---

Rất nhiều nước theo hệ thống pháp luật thành văn cũng có những quy định tương tự, như chẳng hạn Đức, Bỉ, Italy, Pháp, Colombia, Venezuela… Có thể xem các tham luận tại : http://www.henricapitant.org/node/12

[4] Về vấn đề này, xem chẳng hạn: Ngô Quốc Chiến, *Bộ luật dân sự cần bổ sung quy định về chuyển giao hợp đồng*, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 2 và 3, tháng 2 năm 2013, tr. 69-77.

[5] Ứng với Điều 129 BLDS 2005.

[6] Ứng với Điều 138 BLDS 2005.

[7] Ứng với các điều 322 và tiếp theo BLDS 2005.

[8] Ứng với các điều 419 đến 421 BLDS 2005

Thị Huệ và Chu Thị Lam Giang (2016), M*ột số bất cập trong quy định tại Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015 về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu*, tạp chí Tòa án nhân dân, số 13 và 14 năm 2016). Những nghiên cứu này chưa cho phép có một cái nhìn tổng thể về người thứ ba trong các giao dịch dân sự.

Vì nội dung của nghiên cứu liên quan đến các quy định có hiệu lực từ năm 2017, nên chưa thể có các nghiên cứu thực tiễn xét xử về nội dung nghiên cứu. Và đây cũng chính là lý do tồn tại của nghiên cứu: đánh giá các quy định sắp có hiệu lực của luật để góp phần làm cho văn bản luật khi có hiệu lực sẽ được thực thi hiệu quả trong thực tế.

Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, nhóm tác giả sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích và so sánh luật, vốn là một phương pháp được áp dụng phổ biến trong nghiên cứu luật học. Phương pháp phân tích được áp dụng cho toàn bộ nghiên cứu. Phương pháp so sánh luật được thể hiện ở hai khía cạnh chính: so sánh các quy định của luật mới với quy định của luật cũ; và so sánh các quy định của pháp luật Việt Nam với các quy định của pháp luật nước ngoài, hoặc pháp luật quốc tế.

Kết quả nghiên cứu

1. Người thứ ba ảnh hưởng tới giao dịch dân sự

Về nguyên tắc giao dịch dân sự chỉ ràng buộc các bên, và như vậy, chỉ có những bên tham gia thành lập giao dịch được thể hiện ý chí của mình. Tuy nhiên, trong thực tế, không hiếm trường hợp người thứ ba không phải một bên tham gia giao kết nhưng có ảnh hưởng đến hiệu lực của giao dịch bằng cách ngăn cản hoặc thúc đẩy điều kiện có hiệu lực của giao dịch (1.1) hoặc lừa dối, đe dọa, cưỡng ép khiến cho một bên hoặc các bên không đạt được sự ưng thuận khi tham gia giao dịch (1.2).

1.1. Người thứ ba và giao dịch có điều kiện

Giao dịch dân sự có điều kiện là những giao dịch mà sự phát sinh, thay đổi hay chấm dứt hiệu lực của nó phụ thuộc vào các điều kiện nhất định. Điều kiện phải do một chủ thể của giao dịch ấn định (nếu giao dịch là hành vi pháp lý đơn phương) hoặc do các bên thỏa thuận (nếu giao dịch là hợp đồng). Trong thực tiễn, có thể một người thứ ba, không phải là một bên của quan hệ, tác động đến giao dịch đó bằng cách cản trở làm cho điều kiện không thể xảy ra hoặc thúc đẩy cho điều kiện nhanh xảy ra hơn. Trong trường hợp người thứ ba cản trở điều kiện xảy ra thì, theo Điều 125 BLDS 2005, coi như điều kiện đã xảy ra và như vậy giao dịch phát sinh hậu quả pháp lý. Trong trường hợp người

thứ ba thúc đẩy cho điều kiện xảy ra thì coi như điều kiện chưa xảy ra, và giao dịch không phát sinh hậu quả pháp lý.

Quy định về giao dịch dân sự có điều kiện đã được BLDS 2015 sửa đổi theo hướng loại trừ sự ảnh hưởng của người thứ ba. Thật vậy, theo khoản 2 Điều 120 BLDS 2015, nếu điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên thì coi như điều kiện đó đã xảy ra. Còn khi có sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên cố ý thúc đẩy cho điều kiện xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra.

1.2. Người thứ ba lừa dối, đe dọa, cưỡng ép

Trong quan hệ dân sự, các bên phải thiện chí, trung thực trong việc xác lập cũng như thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Các bên phải thông tin cho nhau một cách trung thực. Tuy nhiên, không hiếm trường hợp, một bên tìm cách lừa dối hoặc đe dọa bên kia để đạt được nhiều lợi ích hơn. Thông thường, lừa dối hoặc đe dọa bắt nguồn từ một bên trong hợp đồng. Nhưng cũng có trường hợp một bên hoặc tất cả các bên bị lừa dối hoặc đe dọa bởi một người thứ ba không tham gia ký kết hợp đồng. Cả BLDS 2005 (Điều 132) và BLDS 2015 (Điều 127) đều có những quy định trù liệu trường hợp này theo hướng hợp đồng sẽ có thể bị tuyên vô hiệu theo yêu cầu của một bên hoặc các bên. Điểm mới của BLDS 2015 so với BLDS 2005 thể hiện ở chỗ Điều 127 BLDS 2015 bổ sung cụm từ "cưỡng ép" và đặt sau cụm từ " đe dọa". Chúng tôi cho rằng đây là một sự bổ sung cần thiết, bởi "cưỡng ép" và "đe dọa" là hai khái niệm tuy có nội dung tương đối giống nhau, nhưng khác nhau về mức độ nghiêm trọng của hành vi. Điểm thay đổi đáng lưu ý nhất có lẽ là, theo BLDS 2015, tác động của hành vi lừa dối, đe dọa, cưỡng ép của người thứ ba không chỉ giới hạn đối với "cha, mẹ, vợ, chồng, con" mà rộng hơn, đối với "người thân thích" của một bên hoặc các bên trong hợp đồng. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng các quy định của BLDS 2005 và BLDS 2015 dù đã được sửa đổi nhưng vẫn còn quá chung chung, chưa thể hiện được người thứ ba là ai, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa Việt Nam không có thói quen phân biệt rạch ròi các quan hệ do các thành viên trong gia đình thực hiện.

2. Người thứ ba bị ảnh hưởng từ giao dịch dân sự

Thông thường, các giao dịch dân sự chỉ ràng buộc các bên tham gia giao dịch đó. Tuy nhiên, trong thực tế, không hiếm trường hợp một người không tham gia vào một giao dịch dân sự nhưng vẫn có thể bị ảnh hưởng từ giao dịch dân sự ấy. Đó chính là giao dịch bị che giấu nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba (2.1), người thứ

ba chịu ảnh hưởng đối kháng bởi các giao dịch bảo đảm (2.2) và người thứ ba ngay tình là nạn nhân của giao dịch dân sự vô hiệu (2.3).

2.1. Người thứ ba có quyền bị người có nghĩa vụ trốn tránh thực hiện nghĩa vụ

Giao dịch giả tạo có điểm đặc biệt là các bên trong giao dịch đó hoàn toàn tự nguyện xác lập giao dịch, nhưng lại cố ý bày tỏ ý chí không đúng với ý chí đích thực của mình. Ở đây cần phân biệt hai trường hợp giả tạo. Trường hợp thứ nhất là giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác. Khi đó giao dịch giả tạo vô hiệu, còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực, nếu như giao dịch bị che giấu đó đáp ứng đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự. Trường hợp thứ hai là giao dịch giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba. Khi đó hợp đồng giả tạo đó sẽ bị vô hiệu (Điều 124[9] BLDS 2015). Ví dụ, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho ông B, ông A đã bán tài sản cho ông C, nhưng hợp đồng lại thể hiện là hợp đồng tặng cho. Trong trường hợp này, hợp đồng tặng cho giữa ông A và ông B bị vô hiệu. Quy định giao dịch giả tạo vô hiệu là hợp lý để bảo vệ người thứ ba có quyền đối với một bên trong giao dịch.

2.2. Hiệu lực đối kháng của giao dịch đảm bảo đối với người thứ ba

Hiệu lực đối kháng với người thứ ba không phải là một nội dung hoàn toàn mới của BLDS 2015 bởi đã được quy định tại Điều 323 BLDS 2005. Quy định này chưa thực sự phù hợp nên đã được sửa đổi, bổ sung và đặt tại Điều 297 BLDS 2015. Trước đây BLDS 2005 chỉ quy định rằng giao dịch bảo đảm sẽ chỉ có giá trị pháp lý với người thứ ba trong trường hợp giao dịch bảo đảm đó được đăng ký theo quy định của pháp luật. Quy định như vậy chưa thực sự phù hợp và dự liệu hết những trường hợp xảy ra trong thực tế. Khắc phục tình trạng này, Điều 297 BLDS 2015 quy định hai phương thức làm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba của biện pháp bảo đảm, đó là: i) nắm giữ (hoặc chiếm giữ) tài sản bảo đảm; và ii) đăng ký biện pháp bảo đảm. Như vậy, bên cạnh phương thức đăng ký biện pháp bảo đảm thì việc nắm giữ tài sản bảo đảm được cho là căn cứ xác định biện pháp bảo đảm đã có hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Quy định này gần với quan điểm của Điều 184 BLDS 2015 rằng chủ thể nào đang chiếm hữu hay nắm giữ thực tế tài sản thì được suy đoán là chủ thể có quyền đối với tài sản được nắm giữ.

Khi giao dịch bảo đảm được xác lập hợp pháp thì quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong trong giao dịch bảo đảm không chỉ phát sinh đối với các chủ thể trực tiếp tham gia

[9] Ứng với Điều 129 BLDS 2005. Quy định này của hai BLDS 2005 và 2015 không khác nhau về nội dung mà chỉ khác nhau về kết cấu của điều luật.

giao dịch (bên nhận bảo đảm và bên bên bảo đảm) mà trong những trường hợp luật định còn phát sinh hiệu lực và có giá trị pháp lý đối với cả người thứ ba không phải là chủ thể trong giao dịch bảo đảm. Như vậy, người thứ ba mặc dù không tham gia quan hệ giao dịch bảo đảm nhưng vẫn chịu sự ràng buộc của quan hệ này, bởi "bên nhận bảo đảm được quyền truy đòi tài sản bảo đảm và được quyền thanh toán theo quy định tại Điều 308 của Bộ luật này và luật khác có liên quan".

2.3. Người thứ ba ngay tình

Bảo vệ người thứ ba ngay tình trong quan hệ dân sự là một nội dung nhận được khá nhiều sự chú ý của các chuyên gia trong quá trình sửa đổi BLDS 2005. Điều này là dễ hiểu bởi các quy định của BLDS 2005 về vấn đề này vẫn còn nhiều lỗ hổng và thực tế khi có tranh chấp xảy ra thì người thứ ba ngay tình vẫn thường phải chịu thiệt thòi. BLDS 2015 sửa đổi với hy vọng sẽ tạo được một hành lang pháp lý hiệu quả nhằm bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình một cách công bằng và thích đáng. Tuy nhiên, kết quả không hoàn toàn như chúng ta mong đợi.

2.3.1. Khái niệm người thứ ba ngay tình

Một người bình thường khi tham gia giao dịch mua bán hay chuyển nhượng tài sản khó có thể biết chính xác được liệu người bán hay người chuyển giao tài sản cho họ có phải là chủ sở hữu đích thực của tài sản hay không. Trên thực tế có rất nhiều giao dịch mà bên chuyển giao tài sản không phải là chủ sở hữu đích thực của tài sản đó mặc dù họ đang nắm giữ tài sản và cả giấy tờ. Thông thường sau những giao dịch như vậy, chủ sở hữu đích thực của tài sản sẽ kiện đòi lại tài sản từ người chiếm hữu tài sản không hợp pháp.

Pháp luật Việt Nam không đưa định nghĩa về "người thứ ba ngay tình" mà chỉ đưa ra định nghĩa "Người chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình", đó là "người chiếm hữu mà không biết và không thể biết việc chiếm hữu tài sản đó là không có căn cứ pháp luật"[10]. Nhưng khi sửa đổi BLDS năm 2015 thì định nghĩa này đã được bỏ đi và thay vào đó là định nghĩa về "Chiếm hữu ngay tình". Theo Điều 180 BLDS 2015, chiếm hữu ngay tình là "việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu". Như vậy hiểu một cách chung nhất, người thứ ba ngay tình là người chiếm hữu tài sản nhưng không biết hoặc không thể biết rằng việc chiếm hữu tài sản của mình là không có căn cứ pháp luật. Họ không biết rằng

[10] Điều 189 BLDS 2005

họ đang thực hiện giao dịch với một người không có quyền định đoạt đối với tài sản đang được giao dịch.

Từ cách hiểu đó, chúng ta có thể rút ra được căn cứ để xác định một chủ thể trong giao dịch dân sự là "người thứ ba ngay tình". Thứ nhất, trước khi người thứ ba tham gia vào một giao dịch dân sự thì đã có một giao dịch dân sự khác được thực hiện với cùng một đối tượng giao dịch nhưng giao dịch dân sự này bị vô hiệu. Giao dịch dân sự vô hiệu khi không thỏa mãn một trong bốn điều kiện hiệu lực được quy định tại Điều 117 BLDS 2015. Thứ hai, người thứ ba tham gia vào giao dịch dân sự phải "ngay tình", có nghĩa là họ thực hiện giao dịch một cách ngay thẳng, trung thực, tin tưởng tuyệt đối vào đối tác. Họ không biết hoặc không thể biết rằng mình đang giao dịch với người không có quyền sở hữu tài sản hợp pháp. Tuy nhiên, đối với những trường hợp là tài sản phải đăng ký như xe máy, ô tô… thì thông thường khi tham gia giao dịch người thứ ba buộc phải biết tài sản có thuộc chính chủ sở hữu hay không do hai bên phải thực hiện những thủ tục sang tên, đổi chủ...và để hoàn thành những thủ tục đó cần phải có giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu. Lúc này, người thứ ba trong giao dịch sẽ không được xem là người thứ ba ngay tình.

2.3.2. Bảo vệ người thứ ba ngay tình

Về nguyên tắc, khi một giao dịch bị tuyên bố vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận được từ giao dịch đó. Như vậy người thứ ba sẽ phải hoàn trả tài sản cho người đã chuyển giao tài sản đó cho mình, và sau đó tài sản sẽ trở về tay chủ sở hữu đích thực của nó nếu người này kiện đòi lại tài sản. Tuy nhiên, pháp luật cũng có những quy định nhằm bảo vệ quyền lợi của bên thứ ba ngay tình trong trường hợp này. Thật vậy, Điều 138 BLDS 2005 quy định hai trường hợp. Thứ nhất, khi giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản giao dịch là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba vẫn có hiệu lực. Quy định này chỉ có một ngoại lệ được trù liệu bởi Điều 257 BLDS 2005[11]. Thứ hai, nếu người thứ ba ngay tình nhận được tài sản là bất động sản hoặc là động sản phải đăng ký quyền sở hữu thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa, thì người thứ ba không phải trả lại tài sản đó. Quy định này đã bộc lộ những bất cập khi quyền lợi của người thứ ba ngay tình không được bảo vệ một cách triệt để và thích đáng. Ví dụ sau đây cho thấy điều này. Năm 2011, ông N và bà Ngọc Anh (trú tại

[11] Quy định về quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình

quận Phú Nhuận, TP.HCM) đã thực hiện giao dịch mua bán một căn nhà trên phố Đào Duy Anh với giá hơn 10 tỉ đồng. Ông N đã chuyển quyền sở hữu cho bà Ngọc Anh sau khi thủ tục công chứng và thanh toán thuế được hoàn tất. Nhưng sau đó UBND quận Phú Nhuận đã gửi thông báo cho bà Anh là căn nhà bà mua đã bị cơ quan thi hành án ra quyết định tạm dừng việc chuyển quyền sở hữu vì người bán nhà cho bà đang phải thi hành một bản án với người khác. Như vậy trong vụ việc này, bà Ngọc Anh dù tham gia giao dịch mua nhà một cách ngay tình, nhưng quyền lợi về tài sản đã không được pháp luật bảo vệ. Sở dĩ có hiện trạng bất công bằng như vậy là bởi lẽ Điều 138 BLDS 2005 chỉ bảo vệ được người thứ ba ngay tình trong hai trường hợp: thứ nhất, khi giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản giao dịch là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình; thứ hai, khi người thứ ba ngay tình nhận được bất động sản hoặc động sản phải đăng ký quyền sở hữu thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa. Như vậy mặc dù quyền sở hữu nhà đã được đăng ký hợp lệ, bà Ngọc Anh mua lại nhà với sự tin tưởng rằng ông N là chủ sở hữu của căn nhà do có tên rõ ràng trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giao dịch này vẫn bị tuyên vô hiệu. Có thể thấy, Điều 138 BLDS 2005 vẫn còn những lỗ hổng khiến người thứ ba ngay tình phải chịu thiệt thòi, đặc biệt trong trường hợp người thứ ba tham gia các giao dịch dân sự mà đối tượng giao dịch là tài sản đã được đăng ký quyền sở hữu và họ căn cứ vào tình trạng đã đăng ký của tài sản để xác lập giao dịch.

BLDS 2015 đã đưa ra một số sửa đổi nhất định về quy định bảo vệ người thứ ba ngay tình. Thứ nhất, cụm từ "*tài sản giao dịch là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu"* trong khoản 1 Điều 138 BLDS 2005 được thay thế bằng cụm từ ngắn gọn hơn "*tài sản không phải đăng ký*" trong Khoản 1 Điều 133 BLDS 2015. Tương tự, cụm từ "*bất động sản hoặc là động sản phải đăng ký quyền sở hữu"* tại khoản 2 Điều 138 BLDS 2005 được thay thế bằng *"tài sản phải đăng ký".* Theo tác giả Đỗ Văn Đại, sở dĩ các nhà làm luật đưa ra sự thay đổi này là vì "có những tài sản phải đăng ký nhưng không phải đăng ký quyền sở hữu", ví dụ như đăng ký xe máy chỉ là đăng kí lưu thông.Tuy nhiên tác giả chưa thấy thuyết phục đối với sự thay đổi này vì thực chất khi tài sản được đăng ký

quyền sở hữu thì người thứ ba mới tin tưởng đó là chủ sở hữu nên mới quyết định xác lập giao dịch[12].

Một sự thay đổi quan trọng nữa trong quy định bảo vệ quyền lợi người thứ ba của BLDS 2015 là căn cứ vào việc tài sản đã được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay chưa để xác định tính hiệu lực của giao dịch dân sự với người thứ ba ngay tình. Điều 133 BLDS 2015 quy định: "2. *Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.*

3. Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa."

Chúng tôi thấy quy định này đã chi tiết hơn và có thể bảo vệ tốt hơn người thứ ba ngay tình. Theo quy định của Điều 138 BLDS cũ, người thứ ba ngay tình chỉ được bảo vệ trong trường hợp tài sản giao dịch là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu. Quy định của BLDS 2015 hợp lý và công bằng hơn khi căn cứ vào việc tài sản được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà người thứ ba nhìn vào đó để xác lập giao dịch, bởi lẽ một khi tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước thì người thứ ba có cơ sở xác đáng để tin tưởng rằng bên chuyển nhượng tài sản là chủ sở hữu đích thực của tài sản mà tiến hành giao dịch. Hơn thế nữa, căn cứ vào việc tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo vệ quyền lợi của bên thứ ba ngay tình phù hợp với nguyên tắc đăng ký bất động sản hiện nay. Trước đây, BLDS 2005[13] và Luật đất đai năm 2013[14] đều quy định thời điểm xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu đối với bất động sản; động sản có đăng ký quyền sở hữu được tính từ thời điểm đăng ký.

Ngoài ra, có một điểm đáng lưu ý là BLDS 2015 quy định chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình trong trường hợp tài sản đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Thật vậy, khoản 2 Điều 133 quy định: "*"Trường hợp giao*

---

[12] Đỗ Văn Đại, *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ Luật Dân Sự năm 2015*, NXB Hồng Đức, 2016, tr.162.
[13] Điều 168, Điều 439, Điều 692
[14] Khoản 3 Điều 188

dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu".

Quy định này rõ ràng có lợi hơn cho người thứ ba ngay tình và làm hạn chế bớt quyền lợi của chủ sở hữu thực sự của tài sản. Bởi lẽ trên thực tế, nếu chủ sở hữu thực sự của tài sản khởi kiện và thắng kiện thì việc thi hành án để đòi bồi thường là không dễ dàng[15].

2.3.3. Một số bất cập trong quy định của BLDS 2015 về bảo vệ người thứ ba ngay tình

Nhìn chung quy định trong BLDS 2015 quy định rõ ràng hơn và đã cố gắng bảo vệ người thứ ba ngay tình nhiều hơn so với BLDS năm 2005. Tuy nhiên, để các quy định về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong BLDS mới được hoàn thiện hơn nhằm góp phần bảo đảm sự ổn định của các giao dịch dân sự thì tác giả xin đưa ra một số ý kiến như sau:

Thứ nhất, nên đưa ra một định nghĩa chung thống nhất về người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự. BLDS 2005 cũng như BLDS 2015 chỉ đưa ra các khái niệm "Người chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình" và "Chiếm hữu ngay tình". Như vậy, người thứ ba ngay tình ở đây, ngoài người nhận chuyển giao tài sản ngay tình, có thể là người nhận tài sản đảm bảo ngay tình hay không?

Thứ hai, về việc bảo vệ quyền lợi của bên thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự với người này vô hiệu, Bộ luật dân sự 2015 quy định : "*chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình, nếu giao dịch dân sự với người này không bị vô hiệu […] nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại*"(Khoản 3 Điều 133). Như vậy, quy định của Điều 133 BLDS 2015 chỉ hạn chế đối với "chủ sở hữu" của các tài sản có đăng ký quyền sở hữu, còn đối với các chủ thể có quyền sử dụng tài sản, chẳng hạn như quyền sử dụng đất thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của điều này trong khi đây là một tài sản quan trọng mà Điều 133 hướng tới[16].

---

[15] Võ Văn Tú, *Người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự*. http://vovantu.blogspot.com/2016/01/nguoi-thu-ba-ngay-tinh-trong-giao-dich.html (truy cập ngày 06/06/2016)

[16] Về vấn đề này, xem thêm: Bùi Đức Giang, *Mong manh cơ chế bảo vệ bên thứ ba ngay tình khi hợp đồng vô hiệu*.http://www.thesaigontimes.vn/146581/Mong-manh-co-che-bao-ve-ben-thu-ba-ngay-tinh.html (truy cập ngày 07/06/2016)

Ngoài ra, BLDS 2015 cũng chưa đưa ra một quy định riêng về các trường hợp mà một bên đứng tên giấy tờ sở hữu đưa tài sản chung của mình và một người khác[17] ra để thực hiện các giao dịch như thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản thì người nhận thế chấp, bảo lãnh sẽ được bảo vệ như thế nào. Có một số quan điểm cho rằng việc chuyển giao tài sản trong khoản 2 Điều 133 bao gồm cả việc cầm cố hay thế chấp tài sản, nhưng thực tế khi tranh chấp phát sinh thì chưa chắc Tòa án sẽ chấp nhận quan điểm này. Thiết nghĩ, người nhận thế chấp, bảo lãnh ngay tình thì cũng nên được pháp luật bảo vệ một cách rõ ràng.

3. Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là một loại hợp đồng khá phức tạp, vì nó có liên quan đến ba chủ thể khác nhau: người có quyền, người có nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi. Một số tác giả đã phân tích các điểm chưa hợp lý của BLDS 2005 về "Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba"[18], nhưng BLDS 2015 đã không đưa ra những sửa đổi cần thiết. Trong phần này, chúng tôi sẽ tập trung làm rõ bản chất của hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba (3.1), các biểu hiện của hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba và phân tích những điểm mới và những nội dung chưa phù hợp của BLDS 2015 về loại hình hợp đồng đặc biệt này (3.2).

3.1. Khái niệm hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là một loại thỏa thuận theo đó một bên yêu cầu bên kia thực hiện một nghĩa vụ không phải vì lợi ích của mình mà vì lợi ích của người thứ ba. Đây là một loại hợp đồng khá phức tạp, vì nó có liên quan đến ba chủ thể khác nhau: người có quyền, người có nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi. Theo khoản 5, Điều 402 BLDS 2015, "Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó"[19]. Có thể chia hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba thành hai loại. Loại thứ nhất đem lại lợi ích cho cả người giao kết lẫn người thứ ba, chẳng hạn các hợp đồng bảo hiểm. Trong loại hợp đồng này, người mua bảo hiểm để bảo hiểm

---

[17] Đặc biệt là tài sản chung của vợ chồng. Có vẻ như BLDS 2015 đã không dự liệu hết được các đặc thù được quy định tại Luật hôn nhân và gia đình và các văn bản hướng dẫn. Về điểm này, xem: Trần Thị Huệ và Chu Thị Lam Giang, *Một số bất cập trong quy định tại Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015 về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu*, tạp chí Tòa án nhân dân, số 13 và 14 năm 2016, tr. 28-35.

[18] Xem chẳng hạn: Ngô Quốc Chiến, *Một số kiến nghị về chế định Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba trong Dự thảo Bộ luật dân sự*, Nhà nước và Pháp luật, số 8 năm 2015, tr. 22-29. Kiều Thị Thùy Linh, *Hợp đồng dịch vụ vì lợi ích của người thứ ba*, tạp chí Dân chủ & Pháp luật, số tháng 4 năm 2014.

[19] Quy định này không có gì mới so với khoản 5 Điều 406 BLDS 2005.

cho chính mình, nhưng cũng có thể cho người khác (người thứ ba) cùng thụ hưởng. Còn loại thứ hai chỉ đem lại lợi ích cho riêng người thứ ba, chẳng hạn các hợp đồng giảng dạy[20], chăm sóc sức khỏe[21] tại nhà.

Định nghĩa về hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba nêu tại Khoản 5, Điều 402 BLDS 2015 dường như đã mâu thuẫn với các quy định tiếp theo của chính Bộ luật. Thật vậy, theo Điều 415, khi thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba thì "người thứ ba có quyền trực tiếp yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình". Như vậy là người thứ ba có thể yêu cầu tất cả các bên trong hợp đồng. Nhưng đoạn tiếp sau của Điều này lại quy định "Bên có quyền cũng có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba"[22]. Dựa vào các quy định của điều luật, chúng ta khó có thể biết chắc chắn ai là "bên có nghĩa vụ". Ở đây, cần phân biệt hai loại quan hệ. *Thứ nhất*, trong quan hệ giữa các bên trong hợp đồng với nhau thì hợp đồng mặc dù vì lợi ích của người thứ ba nhưng về bản chất vẫn là một hợp đồng song vụ trong đó quyền của người này ứng với nghĩa vụ của người kia. Như vậy cả hai bên đều là "bên có quyền" đồng thời là "bên có nghĩa vụ". Trong quan hệ giữa các bên trong hợp đồng với người thứ ba, thì đây là một quan hệ không có đền bù, người thứ ba là người được hưởng lợi mà không cần phải có một vật đánh đổi, hay nói cách khác đây là một quan hệ đơn vụ. Trong mối quan hệ này, chỉ có một bên có quyền (người thứ ba) và một bên có nghĩa vụ (các bên trong hợp đồng).

3.2. Một số bất cập của trong các quy định của BLDS 2015

Các quy định của BLDS 2015 chưa khắc phục được các bất cập về sự đồng ý và từ chối của người thứ ba khi người thứ ba không phải là một người cụ thể mà là một nhóm người, về sửa đổi hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba và về người thứ ba hoặc hoàn cảnh của người thứ ba thay đổi.

3.2.1. Về sự đồng ý và từ chối của người thứ ba

Thiếu vắng định nghĩa về "người thứ ba"

BLDS 2005 cũng như BLDS 2015 sử dụng khái niệm "người thứ ba" trong rất nhiều quy định khác nhau, nhưng không hề đưa ra định nghĩa thế nào là "người thứ ba".

---

[20] Hợp đồng theo đó người thứ ba (thường là con hoặc người thân của người ký hợp đồng) là người thụ hưởng dịch vụ giảng dạy tại nhà, chứ không phải người trực tiếp ký hợp đồng với giáo viên.

[21] Hợp đồng theo đó người thứ ba (thường là bố, mẹ, con hoặc người thân của người ký hợp đồng) là người thụ hưởng dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà, chứ không phải là người trực tiếp ký hợp đồng với người cung ứng dịch vụ chăm sóc y tế.

[22] Những quy định này hoàn toàn không có thay đổi so với Điều 419 BLDS 2005.

Sự thiếu vắng định nghĩa về "người thứ ba" đặt ra một số vấn đề về xác định ý chí của người này trong việc chấp nhận hay từ chối thụ hưởng lợi ích. Trong thực tế, người thứ ba có thể là một người cụ thể nhưng cũng có thể là một nhóm người. Trong trường hợp người thứ ba là một người cụ thể thì việc xác định ý chí của người này không đặt ra khó khăn. Tuy nhiên, sẽ không phải như vậy khi người thứ ba là một nhóm người. Liệu có cần tất cả các thành viên trong nhóm biểu đạt ý chí của mình không? Điều gì sẽ xảy ra nếu một hoặc một vài người trong nhóm đồng ý, trong khi những người còn lại từ chối, hoặc ngược lại? Trong trường hợp bên có nghĩa vụ phải thực hiện các nghĩa vụ khác nhau đối với các thành viên khác nhau trong nhóm thì hợp đồng liệu có phát sinh hiệu lực theo phần (đối với những người chấp nhận thụ hưởng) và không phát sinh hiệu lực (đối với những người không chấp nhận)? BLDS 2015 không có câu trả lời cho các câu hỏi này.

Trách nhiệm của người thứ ba?

Điều 416 BLDS 2015 quy định người thứ ba có quyền từ chối nhận các lợi ích mà hợp đồng mang lại. Ở đây cần phân biệt hai trường hợp.

Thứ nhất, nếu người thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được xem là đã hoàn thành và bên có quyền vẫn phải thực hiện cam kết đối với bên có nghĩa vụ (khoản 2). Quy định này không có gì mới so với Điều 420 BLDS 2005. Nội dung mới mà khoản 2 đưa vào là "Trong trường hợp này, lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuộc về bên mà nếu hợp đồng không vì lợi ích của người thứ ba thì họ là người thụ hưởng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Tuy nhiên, theo chúng tôi, quy định mới này vừa không cần thiết vừa mâu thuẫn về tư duy lô-gic. Không cần thiết là vì khi người thứ ba từ chối một lợi ích phát sinh từ hợp đồng thì lợi ích đó đương nhiên thuộc về bên có quyền trong hợp đồng đó. Mâu thuẫn là vì việc người thứ ba từ chối nhận lợi ích sau khi bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ không thể làm thay đổi bản chất từ "hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba" thành "hợp đồng không vì lợi ích của người thứ ba". Sự từ chối này không làm thay đổi bản chất pháp lý của hợp đồng mà chỉ làm thay đổi hậu quả pháp lý của hợp đồng mà thôi.

Thứ hai, người thứ ba thể hiện sự từ chối của mình trước khi bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ. Trong trường hợp như vậy, bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ, nhưng phải thông báo cho bên có quyền và hợp đồng được coi là bị huỷ bỏ, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận (khoản 1). Tuy nhiên, điều luật này lại không cho biết cách xử lý thiệt hại do việc hủy bỏ hợp đồng gây ra.

Chúng ta hãy xét trường hợp sau: Ngày 01/04/2016, A và B ký một hợp đồng theo đó B phải thực hiện việc chăm sóc trang trại cho C (người thứ ba thụ hưởng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ là 02 năm, bắt đầu từ 01/05/2016. Để chuẩn bị thực hiện nghĩa vụ của mình đối với A vì lợi ích của C, B đã mua một số máy móc, thiết bị và thuê một số công nhân. Tuy nhiên, ngay trước khi B có thể thực hiện được nghĩa vụ của mình, chẳng hạn ngày 30/04/2016, C thông báo không muốn thụ hưởng lợi ích từ hợp đồng ký giữa A và B mặc dù trước đó đã đồng ý thụ hưởng. Theo khoản 1, Điều 416, việc từ chối này làm cho hợp đồng bị hủy bỏ và các bên (A và B) phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Tuy nhiên, việc hủy bỏ hợp đồng này gây thiệt hại cho B (vì đã phải mua máy móc, thuê công nhân…), trong khi vẫn phải "hoàn trả những gì đã nhận" từ A. Vậy ai là người phải chịu thiệt hại này: A, B hay C? Theo Khoản 3, Điều 427 Bộ luật dân sự 2015, "Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường". Tuy nhiên, không thể coi người thứ ba là bên "có có hành vi vi phạm" vì người này không phải là một "bên" trong hợp đồng. Nếu dựa vào chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì có thể viện dẫn điều 584 BLDS 2015, theo đó "Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác". Như vậy, nếu muốn người thứ ba bồi thường thì phải chứng minh "hành vi xâm phạm", tức hành vi trái pháp luật của người này. Tuy nhiên, Điều 416 BLDS 2015 lại coi từ chối lợi ích là một "quyền" của người thứ ba. Khi đó là một quyền thì người thứ ba có thể thực hiện (chấp nhận thụ hưởng lợi ích) hoặc không thực hiện quyền đó (từ chối thụ hưởng lợi ích). Như vậy việc thực hiện quyền từ chối của người thứ ba không thể coi là một "hành vi xâm phạm" dẫn tới trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Sự thiếu vắng các quy định này trong BLDS khiến cho bên bị thiệt hại không phải bởi hành vi của mình mà bởi sự từ chối của người thứ ba không biết đòi ai (bên kia của hợp đồng hay người thứ ba).

Đã có ý kiến rất xác đáng cho rằng lẽ ra, trong trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình trước khi bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thì hợp đồng phải được coi là chấm dứt (chứ không phải bị hủy bỏ với hậu quả hồi tố) và các bên thanh toán cho nhau những gì đã thực hiện[23].

[23] Các tác giả xin cảm ơn ý kiến này của người phản biện, mà sau khi hoàn thành việc chỉnh sửa bài viết chúng tôi được biết là PGS, TS Bùi Đăng Hiếu, giảng viên Trường Đại học Luật Hà Nội.

3.2.2. Về sửa đổi hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

Điều 417 BLDS 2015 không cho phép các bên tự ý sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba. Thật vậy, "khi người thứ ba đã đồng ý hưởng lợi ích thì dù hợp đồng chưa được thực hiện, các bên giao kết hợp đồng cũng không được sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, trừ trường hợp được người thứ ba đồng ý".

Quy định này dường như đã mâu thuẫn với Điều 420 của chính Bộ luật về "Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản". Thật vậy, Điều 420 được đặt trong phần "Thực hiện hợp đồng" nói chung, nghĩa là có thể áp dụng cho mọi loại hợp đồng mà việc thực hiện kéo dài trong thời gian, từ hợp đồng cung cấp sản phẩm, đến hợp đồng hợp tác kinh doanh và cả hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba... Tuy nhiên, Điều 417 lại cấm các bên tự ý sửa đổi hợp đồng trong bất kỳ hoàn cảnh nào nếu không được người thứ ba đồng ý.

Ngoài ra, quy định như Điều 417 cũng chưa trù liệu được các hoàn cảnh có thể phát sinh trong thực tế. Thực vậy, việc sửa đổi hợp đồng có thể có hai hậu quả khác nhau. *Thứ nhất*, sửa đổi hợp đồng chỉ có hậu quả làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng đối với nhau, chứ không làm thay đổi lợi ích mà người thứ ba được thụ hưởng. Ví dụ hài lòng với kết quả công việc mà B thực hiện vì lợi ích của C, A đã tăng thù lao cho B. Việc sửa đổi hợp đồng này rõ ràng không có ảnh hưởng gì đến lợi ích của C. *Thứ hai*, sửa đổi hợp đồng làm thay đổi lợi ích của người thứ ba. Chẳng hạn, A và B thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng theo đó B sẽ thực hiện ít hơn (hoặc nhiều hơn) dịch vụ dành cho C. Như vậy, lợi ích của C bị ảnh hưởng (giảm sút hoặc gia tăng) từ sự sửa đổi này. Đối với trường hợp thứ nhất, thiết nghĩ không nên cấm các bên sửa đổi hợp đồng, bởi hợp đồng là sự thỏa thuận của các bên nhằm "xác lập, thay đổi, chấm dứt các quyền và nghĩa vụ dân sự"[24] và các bên có toàn quyền sửa đổi hợp đồng của mình (Điều 421). Trong trường hợp thứ hai, đã có ý kiến cho rằng khi việc sửa đổi hợp đồng làm tăng lợi ích của người thứ ba thì việc sửa đổi đó có thể được thực hiện theo thỏa thuận của các bên mà không cần sự đồng ý của người thứ ba[25]. Tuy nhiên, theo chúng tôi, việc đánh giá thế nào là tăng hay giảm lợi ích cho người thứ ba là rất khó khăn vì phụ thuộc vào ý chí chủ quan của từng người.

3.2.3. Về người thứ ba hoặc hoàn cảnh của người thứ ba thay đổi

---

[24] Điều 385 BLDS 2015.

[25] Kiều Thị Thùy Linh, *Hợp đồng dịch vụ vì lợi ích của người thứ ba*, tạp chí Dân chủ & Pháp luật, số tháng 4 năm 2014.

Người thứ ba thay đổi

Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba có thể là loại hợp đồng thực hiện một lần hoặc kéo dài trong thời gian. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, có thể xảy ra trường hợp người thứ ba thay đổi, hoặc hoàn cảnh của người thứ ba thay đổi, làm cho việc thực hiện hợp đồng này trở nên thuận lợi hơn hoặc khó khăn hơn. BLDS 2015 mới chỉ quy định không cho phép các bên sửa đổi hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba, chứ chưa có quy định về trường hợp người thứ ba thay đổi hoặc hoàn cảnh của người thứ ba thay đổi làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên thuận lợi hoặc khó khăn hơn. Trong thực tế, người thứ ba thay đổi có thể bắt nguồn từ ý chí của của các chủ thể hoặc không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các bên.

Trường hợp thứ nhất xảy ra khi người có quyền chỉ định một người thứ ba mới, thay thế cho người thứ ba ban đầu và được sự chấp nhận của người này. Tương tự, người thứ ba có thể chỉ định một người khác thay mình thụ hưởng các lợi ích từ hợp đồng. Thiết nghĩ, có thể coi đây là một sự thay đổi điều kiện thực hiện hợp đồng nên việc thay đổi phải được sự đồng ý của người có nghĩa vụ.

Trường hợp thứ hai xảy ra khi người thứ ba chết. Lúc này vấn đề cần xem xét là liệu những người thế quyền của người thứ ba có được hưởng lợi ích từ hợp đồng này không? Nói cách khác, hợp đồng có mặc nhiên tiếp tục có hiệu lực hay không? Do hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba có các biểu hiện rất đa dạng (có thể là hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng vận tải, hợp đồng tặng cho, hợp đồng độc quyền phân phối…) nên khó có thể có một giải pháp chung cho tất cả các biểu hiện này. Thiết nghĩ, khi người thứ ba chết thì lợi ích mà người thứ ba này sẽ được chuyển sang cho những người thừa kế theo chế định thừa kế theo pháp luật, nếu việc này không làm thay đổi điều kiện thực hiện nghĩa vụ của người có nghĩa vụ. Ví dụ: A ký hợp đồng bảo hiểm với công ty bảo hiểm B theo đó người thụ hưởng là C con của A khi A chết. Tuy nhiên, C lại chết trước A. Lúc này, người được thụ hưởng lợi ích từ hợp đồng ký giữa A và B có thể được chuyển sang cho D là con của C theo quy định về thừa kế. Tuy nhiên, lập luận tương tự sẽ khó có thể thỏa mãn trong trường hợp đối tượng của hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là một công việc mà người có nghĩa vụ phải thực hiện đối với cá nhân người thứ ba. Ví dụ: A và B ký hợp đồng chăm sóc y tế mà người thụ hưởng là C, bố của A. Trong trường hợp C chết trước thời hạn của hợp đồng thì hợp đồng này nên chấm dứt vì đối tượng của hợp đồng là công việc mà B phải thực hiện đối với cá nhân C không thể thực hiện được nữa. Khi cá nhân này không còn thì việc thực hiện hợp đồng nên được chấm dứt chứ không

thể được chuyển giao theo nguyên tắc thừa kế. Để thận trọng, các bên trong hợp đồng cần thỏa thuận cách thức xử lý hậu quả của việc người thứ ba thụ hưởng chết trước thời hạn hợp đồng.

Hoàn cảnh của người thứ ba thay đổi

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, có thể xảy ra trường hợp hoàn cảnh của người thứ ba thay đổi so với thời điểm các bên giao kết hợp đồng, làm cho việc thực hiện hợp đồng này trở nên thuận lợi hơn hoặc khó khăn hơn. Vẫn trong ví dụ vừa nêu ở trên, bệnh tình của ông C có thể trở nên trầm trọng hơn và công việc chăm sóc mà B phải thực hiện đối với ông trở nên nặng nề hơn hoặc phát sinh nhiều chi phí hơn. Thiết nghĩ, trong trường hợp như vậy, B có thể yêu cầu A đàm phán lại hợp đồng để tái cân bằng lợi ích theo quy định của điều 420 BLDS 2015.

Tài liệu tham khảo

1. Ngô Quốc Chiến, 2013, *Bộ luật Dân sự cần bổ sung quy định về chuyển giao hợp đồng*, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 2 và 3, tháng 2 năm 2013, tr. 69-77.

2. Ngô Quốc Chiến, 2016, *Một số kiến nghị về chế định Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba trong Dự thảo Bộ luật dân sự*, Nhà nước và Pháp luật, số 8 năm 2015, tr. 22-29.

3. Đỗ Văn Đại, 2016, *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ Luật Dân Sự năm 2015*, Nxb Hồng Đức, 813 tr.

4. Do Van Dai et Ngo Quoc Chien, 2015, "Tiers et Contrat en droit vietnamien", Hội thảo Les Journées Panaméennes « Les Tiers », Hiệp hội Henri Capitant những người bạn của văn hóa pháp luật Pháp, tháng 5/2015.

5. Bùi Đức Giang, *Mong manh cơ chế bảo vệ bên thứ ba ngay tình khi hợp đồng vô hiệu*. Có tại: http://www.thesaigontimes.vn/146581/Mong-manh-co-che-bao-ve-ben-thu-ba-ngay-tinh.html (truy cập ngày 07/06/2016).

6. Trần Thị Huệ và Chu Thị Lam Giang, 2016, "Một số bất cập trong quy định tại Điều 133 Bộ luật Dân sự năm 2015 về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu", Tạp chí Tòa án Nhân dân, số 13 và 14 năm 2016, tr. 28-35.

7. Kiều Thị Thùy Linh, 2014, "Hợp đồng dịch vụ vì lợi ích của người thứ ba", Tạp chí Dân chủ & Pháp luật, số tháng 4 năm 2014, tr.15-19.

8. Võ Văn Tú, *Người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự*. Có tại: http://vovantu.blogspot.com/2016/01/nguoi-thu-ba-ngay-tinh-trong-giao-dich.html (truy cập ngày 06/06/2016).